

Bản án số: 32/2019/DS-ST
Ngày: 28-11-2019
V/v “*tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:
1/. Ông Nguyễn Hữu Phước.
2/. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang.

Thư ký phiên tòa: ông Huỳnh Sa Rên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cà Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cà Long tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngoan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cà Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2019/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 193/2019/QĐXXST-DS, ngày 11/11/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1984 (có mặt).
Địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: 1/. Bà Trần Thị H, sinh năm 1960 (có mặt).
2/. Ông Trần Văn H, sinh năm 1955 (yêu cầu xét xử vắng mặt).
3/. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1920 (vắng mặt).

Đồng địa chỉ: ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
4/. Bà Phạm Xuân M, sinh năm 1986 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Nơi Đăng ký HKTT: ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Hiện đang tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị B:
1/. ông Trần Văn H, sinh năm 1955 (yêu cầu xét xử vắng mặt).
2/. Bà Trần Thị H, sinh năm 1960 (có mặt).
Đồng địa chỉ: ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
1/. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1954 (yêu cầu xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
2/. Chị Trần Thị Hồng T, sinh năm 1984 (yêu cầu xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3/. Anh Trần Trung B, sinh năm 1989 (yêu cầu xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông có cho bà M và bà H vay tiền 04 lần cụ thể như sau:

Ngày 19/02/2016 bà Trần Thị H, bà Phạm Xuân M xuống nhà ông làm giấy mượn 500.000.000 đồng, ông viết giấy biên nhận cho bà H, bà M trực tiếp ký tên và ghi họ tên vào biên nhận còn ông H, bà B không trực tiếp ký tên mà do bà M đem về cho bà B, ông H ký tên, việc vay tiền không thể chấp tài sản gì chỉ giao giấy quyền sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị B, giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của bà B cho ông giữ. Sau đó do bà B bị bệnh nên ông đã trả giấy chứng minh và hộ khẩu cho bà B, chỉ giữ lại giấy đất. Sau khi các bên đã ký vào biên nhận, ông đưa tiền cho bà M. Mục đích vay tiền là để chuyển cho ông T lấy cát bên C, thời hạn vay là trong vòng 10 ngày sẽ trả lại, lãi suất do thời gian vay ngắn nên sau khi trả tiền vốn, sẽ tính trả lãi sau. Sau thời hạn 10 ngày không có trả cho ông nhưng bà M đưa cho ông 15.000.000 đồng để đóng lãi, việc đóng lãi không có làm giấy tờ, cũng không có ai chứng kiến.

Ngày 31/5/2016 bà H đến hỏi mượn ông số tiền 50.000.000 đồng, mục đích đóng lãi cho Ngân hàng S –Phòng giao dịch C. Nội dung biên nhận do ông ghi, bà H ký tên và ghi họ tên vào biên nhận. Thời hạn vay đến ngày 03/6/2016 sẽ trả lại, về lãi suất do thời hạn vay ngắn nên khi trả lại tiền vốn sẽ tính lãi sau, việc vay tiền không có thể chấp tài sản.

Ngày 11/7/2016 bà H mượn 50.000.000 đồng, nội dung biên nhận do ông ghi biên nhận cho bà H ký tên và ghi họ tên vào biên nhận, việc nhận tiền có sự chứng kiến của em Trần Trung B, mục đích vay tiền là trả tiền Ngân hàng cho bà M, thời hạn vay trong vòng 30 ngày đến ngày 11/8/2016 sẽ trả lại, về lãi suất do thời hạn vay ngắn nên khi nào trả vốn sẽ tính lãi sau, việc vay tiền không có thể chấp tài sản.

Ngày 18/7/2016 bà H và bà M lên mượn ông 400.000.000 đồng, biên nhận là do ông ghi, bà H, bà M ký tên và ghi họ tên vào biên nhận, ông trực tiếp đưa tiền cho bà H. Mục đích vay tiền để trả tiền Ngân hàng cho bà H, thời hạn vay trong vòng 05 ngày đến ngày 23/7/2016 sẽ trả lại tiền vốn và lãi, về lãi suất do thời hạn vay ngắn nên khi trả tiền vốn sẽ tính lãi sau, việc vay tiền không có thể chấp tài sản.

Sau khi tổng cộng 04 lần vay 1.000.000.000 đồng, đến thời hạn trả, bà H, bà M không trả, ông có đến đòi nhiều lần thì bà H, bà M hứa khi nào vay tiền Ngân hàng lại được sẽ trả lại tiền vay cho ông.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị H, bà Phạm Xuân M phải trả lại cho ông toàn bộ số tiền đã vay là 1.000.000.000 đồng cùng với trả tiền lãi là 1%/tháng từ ngày làm biên nhận đến khi giải quyết xong vụ kiện. Ông xin rút lại một phần đơn khởi kiện, không yêu cầu ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị B phải trả tiền vốn và lãi, chỉ yêu cầu bà M, bà H trả tiền vốn vay và lãi cho ông. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đang giữ do bà Nguyễn Thị B đại diện hộ đứng tên, ông chỉ trả lại khi bà H, bà M trả lại cho ông toàn bộ số tiền vốn và lãi.

Theo bị đơn bà Trần Thị H trình bày: Chị Phạm Xuân M là con ruột, bà Nguyễn Thị B là mẹ ruột, ông Phạm Văn T là chồng, ông Trần Văn H là anh ruột. Qua lời trình

bày của ông T bà không thống nhất, bà không có vay tiền gì của ông T, Việc vay mượn tiền do con bà giao dịch với ông T, bản thân bà không vay mượn tiền gì của ông T.

Nay qua yêu cầu của ông T, bà không đồng ý trả vì bà không có vay mượn tiền gì, cả 04 biên nhận do ông T cung cấp cho Tòa án bà không biết, bà không có ký vào 04 biên nhận này. Hiện tại bà B là mẹ của bà đang sống chung nhà với ông H không đi lại được, tuổi đã cao, không còn minh mẫn, ông H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và hằng ngày bà cũng qua lại để chăm sóc mẹ nên đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị B đứng tên, hiện ông T đang quản lý, bản thân bà không có ý kiến gì do pháp luật giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai bà Phạm Xuân M là bị đơn trình bày: Bà Trần Thị H là mẹ ruột, bà Nguyễn Thị B là bà ngoại, ông Phạm Văn T là cha ruột, ông Trần Văn H là cậu ruột, bà có vay tiền của ông T số tiền 1.000.000.000 đồng, vay làm 04 lần, lần đầu vay 500.000.000 đồng, lần 02 vay 50.000.000 đồng, lần 03 vay 50.000.000 đồng, lần thứ 4 vay 400.000.000 đồng, thời hạn vay bà không nhớ, lãi suất vay là 1.000.000 đồng thì đóng lãi 3.000 đồng/ngày, việc vay tiền không có nói thời hạn trả, việc vay tiền có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị B đứng tên, mục đích vay tiền là để chăn nuôi, việc vay tiền có làm biên nhận, bà có ký tên vào biên nhận 400.000.000 đồng và biên nhận 500.000.000 đồng. Sau khi vay tiền bà đóng lãi nhiều lần nhưng không có làm biên nhận và cũng không nhớ số tiền đóng lãi là bao nhiêu, chỉ nhớ có 01 lần đóng lãi là 70.000.000 đồng nhưng cũng không có làm biên nhận, việc bà đóng lãi, mẹ bà đóng lãi cũng không có ai biết. Chữ ký tên và ghi họ tên trong biên nhận ngày 19/02/2016 và biên nhận ngày 18/7/2016 đúng là chữ ký của bà, trước khi ký tên bà có đọc lại.

Bà thừa nhận có thiếu ông T tổng số tiền 1.000.000.000 đồng, còn tiền lãi mong xem xét lại vì hiện tại bà đang bị tạm giam. Cả 04 biên nhận ngày 19/02/2016; Ngày 31/5/2016; Ngày 11/7/2016; Ngày 18/7/2016 bà H đều ký tên.

Theo bản tự khai ông Trần Văn H là bị đơn trình bày: Việc chị M có vay tiền của anh T hay không ông không biết, ông không có vay tiền gì của ông T, ông không có ký tên vào giấy tờ vay tiền nào hết mà anh T đã cung cấp cho Tòa án, do anh T đang chiếm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông, nên ông yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà B hiện đã lớn tuổi, thường hay cao huyết áp, bệnh tim mạch và không còn minh mẫn, đi lại được, ông là người trực tiếp nuôi dưỡng bà B, ngoài ra bà H cũng phụ chăm sóc nuôi dưỡng bà B.

Theo biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Chị M là con ruột, bà Trần Thị H là vợ, ông không biết việc chị M, bà H vay tiền, ông cũng không có tham gia vay tiền của ông T, ông không có ký tên vào giấy tờ nào hết.

Theo bản tự khai chị Trần Thị Hồng T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Trong vụ kiện này việc chị M, bà H có vay tiền của ông T hay không thì chị không biết, nay chị yêu cầu ông T trả giấy đỏ lại cho gia đình chị.

Theo bản tự khai anh Trần Trung B là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Anh là con ruột của ông H, bà B là bà nội, anh yêu cầu ông T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình anh, anh không biết việc chị M, bà H vay

tiền của ông T, do thời gian lâu quá nên anh không nhớ có ký tên và viết họ tên người làm chứng vào tờ biên nhận ngày 11/7/2016.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên Tòa hôm nay ông Trần Văn H, bà Phạm Xuân M là bị đơn, ông Phạm Văn T, chị Trần Thị Hồng T, anh Trần Trung B là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, riêng bà Nguyễn Thị B là bị đơn tuổi cao, không còn minh mẫn, không đi lại được có bà H và ông H làm đại diện.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Nguyễn Văn T rút yêu cầu không yêu cầu bà Trần Thị H và bà Phạm Xuân M trả tiền lãi, chỉ yêu cầu bà H và bà M trả 1.000.000.000 đồng vốn gốc, đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H697799 ông đang giữ do bà Nguyễn Thị B đại diện hộ đứng tên ông đã trả lại cho anh Trần Trung B đại diện nhận.

Bị đơn bà Trần Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Nguyên đơn, bị đơn không bổ sung, cung cấp chứng cứ gì mới tại phiên tòa.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự cụ thể không có mặt trong các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải do Tòa án triệu tập.

Về nội dung vụ kiện Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại các Điều 5, 26, 35, 39, 147, 161, 162, 227, 228, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 280, 357, 429, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Trần Thị H, bà Phạm Xuân M có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền vốn gốc là 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T yêu cầu ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị B phải trả số tiền vốn và tiền lãi cho ông so với đơn khởi kiện ban đầu và đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Trần Thị H và bà Phạm Xuân M trả tiền lãi trên số tiền vốn đã vay của ông.

Vị còn đề nghị buộc các đương sự có nghĩa vụ chịu án phí, chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa hôm nay ông Trần Văn H, bà Phạm Xuân M là bị đơn, ông Phạm Văn T, chị Trần Thị Hồng T, anh Trần Trung B là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, riêng bà Nguyễn Thị B là bị đơn tuổi cao, không còn minh mẫn, không đi lại được có bà H và ông H làm đại diện căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đây là vụ án “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Trần Thị H, bà Phạm Xuân M phải trả lại cho ông toàn bộ số tiền đã vay là 1.000.000.000 đồng, ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm. Ông xin rút lại một phần đơn khởi kiện, không yêu cầu ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị B phải trả tiền vốn và lãi, chỉ yêu cầu bà M, bà H trả tiền vốn vay, không yêu cầu bà H và bà M trả tiền lãi. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H697799 ông đang giữ do bà Nguyễn Thị B đại diện hộ đứng tên ông đã trả lại cho anh Trần Trung B đại diện nhận.

Bà M thừa nhận có vay tiền của ông T 04 lần tổng số tiền 1.000.000.000 đồng, còn tiền lãi mong xem xét lại vì hiện tại bà đang bị tạm giam, bà H cho rằng không có vay tiền gì của ông T, việc vay mượn tiền do con bà giao dịch với ông T, cả 04 biên nhận do ông T cung cấp cho Tòa án bà không biết, bà không có ký vào 04 biên nhận này. Do đó, hai bên phát sinh tranh chấp.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T là có cơ sở để chấp nhận, bởi lẽ:

Về số tiền nợ gốc:

Việc vay tiền giữa ông T với bà M và bà H được thể hiện trong 04 lần vay tổng số tiền 1.000.000.000 đồng, ông T cung cấp 04 biên nhận ngày 19/02/2016 vay 500.000.000 đồng; Ngày 31/5/2016 vay 50.000.000 đồng; Ngày 11/7/2016 vay 50.000.000 đồng; Ngày 18/7/2016 vay 400.000.000 đồng nội dung biên nhận ông T ghi, bà H và bà M ký tên ghi họ tên vào biên nhận. Theo kết luận giám định chữ ký số: 213/KLGD ngày 16/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh T thì chữ ký mang tên Trần Thị H trên tài liệu cần giám định, chữ viết trên tài liệu cần giám định so với chữ

viết, chữ ký của bà Trần Thị H trên tài liệu mẫu là do một người ký ra tức bà H ký. Đồng thời, bà M thừa nhận bà và bà H có vay của ông Thừa 04 lần tổng số tiền 1.000.000.000 đồng, cả 04 biên nhận ngày 19/02/2016; Ngày 31/5/2016; Ngày 11/7/2016; Ngày 18/7/2016 bà H đều ký tên. Do vậy có căn cứ cho rằng việc bà M, bà H vay tiền của ông T là có thật.

Về lãi suất theo yêu cầu của ông T: Tại phiên tòa ông T rút lại không yêu cầu bà H và bà M trả tiền lãi, nên không xem xét.

Về nghĩa vụ trả tiền:

Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Văn T rút lại yêu cầu ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị B cùng với bà Trần Thị H, bà Phạm Xuân M trả số tiền trên cho ông. Việc rút lại yêu cầu này là phù hợp với Điều 5 và Điều 244 của BLTTDS nghĩ nên đình chỉ phần yêu cầu này của ông T. Do đó, bà Trần Thị H, bà Phạm Xuân M có nghĩa vụ phải trả số tiền theo yêu cầu của ông T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H697799 do bà Nguyễn Thị B đại diện hộ đứng tên ông T đã trả lại cho anh Trần Trung B đại diện nhận, nên không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị H có mẹ ruột (cụ Nguyễn Thị B) là người được Nhà nước phong tặng danh hiệu “bà mẹ Việt Nam anh hùng”, bà H có đơn xin miễn án phí căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ án phí cho bà H. Bà Phạm Xuân M phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[4] Về chi phí giám định chữ ký: Buộc đương sự có nghĩa vụ phải chịu chi phí giám định chữ ký theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 147, 161, 162, 227, 228, 244, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 280, 357, 429, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Trần Thị H, bà Phạm Xuân M có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền vốn gốc là 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T yêu cầu ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị B phải trả số tiền vốn và tiền lãi cho ông so với đơn khởi kiện ban đầu và đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Trần Thị H và bà Phạm Xuân M trả tiền lãi trên số tiền vốn đã vay của ông.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị H không phải chịu, bà Phạm Xuân M phải nộp 21.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 25.406.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2018/ 0000684 ngày 12/4/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu.

- Về chi phí giám định chữ ký: bà Trần Thị H phải nộp 2.430.000 đồng (*Hai triệu, bốn trăm, ba mươi nghìn đồng*) do Chi cục thi hành án dân sự huyện C thu. Ông Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền 2.430.000 đồng (*Hai triệu, bốn trăm, ba mươi nghìn đồng*) chi phí giám định chữ ký thu từ bà H nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh.
- VKSND huyện, tỉnh.
- CCTHADS huyện.
- Các đương sự.
- Lưu.

Lê Thị Trúc Linh